

Actual KT

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2015/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giá được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 315/TTr-STNMT ngày 21/4/2015 ban hành đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đồng Nai (có đơn giá kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đồng Nai, kịp thời báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

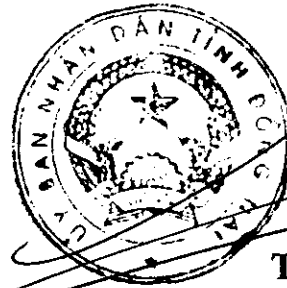
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 75/2009/QĐ-UBND ngày 15/10/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu VT, TH (CNN, KT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Trần Minh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN SẢN PHẨM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=4+5+6+7+8+9$	$11=10 \times 20\%; 15\%$	12=10+11
I	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ										
1	Công tác chuẩn bị	Xã	1.739.154		50.342	640.494	53.372	108.192	2.591.554	388.733	2.980.287
2	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê										
2.1	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính	Xã	23.577.035	3.300.000	324.515	119.038	175.548	436.132	27.932.266	5.006.996	32.939.262
-	Ngoại nghiệp	Xã	12.831.479	3.300.000	211.642				16.343.121	3.268.624	19.611.745
-	Nội nghiệp	Xã	10.745.556		112.873	119.038	175.548	436.132	11.589.145	1.738.372	13.327.517
2.2	Trường hợp sử dụng bản đồ ảnh	Xã	27.049.504	4.100.000	356.966	119.038	193.102	479.745	32.298.355	5.858.501	38.156.856
-	Ngoại nghiệp	Xã	15.942.140	4.100.000	232.806				20.274.947	4.054.989	24.329.936
-	Nội nghiệp	Xã	11.107.363		124.160	119.038	193.102	479.745	12.023.408	1.803.511	13.826.920
2.3	Trường hợp sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất chu kỳ trước	Xã	30.133.140	4.800.000	389.418	119.038	210.657	523.358	36.175.611	6.612.239	42.787.850
-	Ngoại nghiệp	Xã	18.663.969	4.800.000	253.971				23.717.940	4.743.588	28.461.528
-	Nội nghiệp	Xã	11.469.171		135.447	119.038	210.657	523.358	12.457.671	1.868.651	14.326.322
3	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Xã									

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=4+5+6+7+8+9$	$11=10 \times 20\% + 15\%$	$12=10+11$
3.1	Loại tỷ lệ 1/1.000	Xã	3.035.956		58.684	204.509	114.721	253.403	3.667.272	550.091	4.217.362
3.2	Loại tỷ lệ 1/2.000	Xã	3.397.763		61.644	204.509	125.217	276.207	4.065.340	609.801	4.675.141
3.3	Loại tỷ lệ 1/5.000	Xã	3.759.571		64.733	204.509	136.226	301.064	4.466.103	669.915	5.136.018
3.4	Loại tỷ lệ 1/10.000	Xã	4.302.283		67.972	204.509	148.510	328.164	5.051.438	757.716	5.809.154
4	Tổng hợp số liệu diện tích đất đai, lập hệ thống biểu kiểm kê đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất; xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao, đóng gói, lưu trữ và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Xã	10.379.413		289.800	636.930	215.319	495.558	12.017.021	1.802.553	13.819.574
II KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN											
1	Công tác chuẩn bị		5.473.646		231.868	784.145	50.331	113.453	6.653.443	998.017	7.651.460
	Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất	Huyện	21.059.154		569.968	709.625	441.449	1.163.547	23.943.743	3.591.561	27.535.304
3	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Huyện									
-	Loại tỷ lệ 1/5.000	Huyện	19.781.438		464.114	211.529	424.063	1.105.880	21.987.023	3.298.053	25.285.077
-	Loại tỷ lệ 1/10.000	Huyện	23.593.002		552.320	211.529	504.647	1.315.985	26.177.483	3.926.622	30.104.106
-	Loại tỷ lệ 1/25.000	Huyện	27.805.784		657.279	211.529	600.534	1.566.024	30.841.149	4.626.172	35.467.322

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
		3	4	5	6	7	8	9	10=4+5+6+7+8+9	11=10 x 20%; 15%	12=10+11
1	2										
4	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao; đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Huyện	7.202.715		304.340	967.302	133.049	371.910	8.979.317	1.346.898	10.326.214
III	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH										
1	Công tác chuẩn bị	Tỉnh	7.417.058		407.058	1.029.197	55.168	202.722	9.111.203	1.366.680	10.477.884
2	Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		32.727.452		859.383	620.406	603.675	1.700.264	36.511.179	5.476.677	41.987.855
3	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất										
3.1	Loại tỷ lệ 1/25.000	Tỉnh	21.696.364		490.151	211.529	428.096	1.120.077	23.946.217	3.591.933	27.538.150
3.2	Loại tỷ lệ 1/50.000	Tỉnh	25.842.911		578.378	211.529	497.559	1.315.433	28.445.810	4.266.872	32.712.682
3.3	Loại tỷ lệ 1/100.000	Tỉnh	30.430.084		682.492	211.529	579.514	1.545.945	33.449.563	5.017.434	38.466.997
4	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao; đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Tỉnh	5.788.923		255.616	951.718	182.060	399.062	7.577.378	1.136.607	8.713.985

Ghi chú 1:

a) Đơn giá tại Khoản 2, Mục 1 - Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã nêu trên tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau (không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư):

$$M_x = M_{tbx} \times K_{đtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_x là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{đtx}$ là hệ số quy mô diện tích cấp xã và được tính nội suy theo công thức sau:

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số ($K_{đtx}$)	Hệ số cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = 0,5 + $((1,0 - 0,5)/(1.000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = 1,01 + $((1,1 - 1,01)/(2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = 1,11 + $((1,2 - 1,11)/(5.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = 1,21 + $((1,3 - 1,21)/(10.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = 1,31 + $((1,4 - 1,31)/(150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực và được xác định theo bảng hệ số sau:

Khu vực	Hệ số (K_{kv})
Các xã khu vực miền núi	0,9
Các xã khu vực đồng bằng	1
Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,1
Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,2

b) Đơn giá tại Khoản 3, Mục I - Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha)). Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau (không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư):

$$M_x = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_x là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã và được tính nội suy theo công thức sau:

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Hệ số (K_{tlx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	1/1.000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		$>100 - 120$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01)/(120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$

2	1/2.000	>120 - 300	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính = 0,95 + ((1,0 - 0,95)/(300 - 120)) x (diện tích của xã cần tính - 120)
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01)/(400 - 300)) x (diện tích của xã cần tính - 300)
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính = 1,16 + ((1,25 - 1,16)/(500 - 400)) x (diện tích của xã cần tính - 400)
3	1/5.000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính = 0,95 + ((1,0 - 0,95)/(1.000 - 500)) x (diện tích của xã cần tính - 500)
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01)/(2.000 - 1.000)) x (diện tích của xã cần tính - 1.000)
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính = 1,16 + ((1,25 - 1,16)/(3.000 - 2.000)) x (diện tích của xã cần tính - 2.000)
4	1/10.000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính = 0,95 + ((1,0 - 0,95)/(5.000 - 3.000)) x (diện tích của xã cần tính - 3.000)
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01)/(20.000 - 5.000)) x (diện tích của xã cần tính - 5.000)
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính = 1,16 + ((1,25 - 1,16)/(50.000 - 20.000)) x (diện tích của xã cần tính - 20.000)
		> 50.000 - 150.000	1,26 - 1,35	K_{tix} của xã cần tính = 1,26 + ((1,35 - 1,26)/(150.000 - 50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)

Ghi chú 2:

a) Đơn giá tại Điểm 2, Mục II - Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện nêu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị cấp xã. Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau (Không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư):

$$M_H = M_{bh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slix} - 15)]$$

✓

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{t_{th}}$ là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{s_{lx}}$ là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

b) Đơn giá tại Khoản 3, Mục II - Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện nêu trên tính cho huyện trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có 15 đơn vị cấp xã trực thuộc). Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì cần cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau (không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư):

$$M_H = M_{t_{th}} \times K_{t_{th}} \times K_{s_x}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{t_{th}}$ là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{t_{th}}$ là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện và được tính nội suy theo công thức sau:

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	$K_{t_{th}}$	Hệ số ($K_{t_{th}}$) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	1/500	≤ 2.000	1	Hệ số $K_{t_{th}}$ của huyện cần tính = 1,0
		$> 2.000 - 3.000$	1,01 - 1,15	$K_{t_{th}}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01)/(3.000 - 2.000)) \times$ (diện tích của huyện cần tính - 2.000)
2	1/10000	$> 3.000 - 7.000$	0,95 - 1,00	$K_{t_{th}}$ của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95)/(7.000 - 3.000)) \times$ (diện tích của huyện cần tính - 3.000)

		>7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	K_{nh} của huyện cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01)/(10.000 - 7000)) x (diện tích của huyện cần tính - 7.000)
		>10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	K_{nh} của huyện cần tính = 1,16 + ((1,25 - 1,16)/(12.000 - 10.000)) x (diện tích của xã cần tính - 10.000)
		> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	K_{nh} của huyện cần tính = 0,95+ ((1,0 - 0,95)/(20.000 - 12.000)) x (diện tích của xã cần tính - 12.000)
		>20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	K_{nh} của huyện cần tính = 1,01 + ((1,15-1,01) / (50.000 - 20.000)) x (diện tích của xã cần tính - 20.000)
3	1/25000	>50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	K_{nh} của huyện cần tính = 1,16 + ((1,25 - 1,16)/(100.000 - 50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)
		>100.000- 350.000	1,26- 1,35	K_{nh} của huyện cần tính = 1,26 + ((1,35 - 1,26)/(350.000 - 100.000)) x (diện tích của xã cần tính - 100.000)

- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và được tính nội suy theo công thức sau:

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính = 1,0; trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = 1 + (0,04 x (Số xã của huyện cần tính - 15))
2	16 - 20	1,01 - 1,06	K_{sx} của huyện cần tính = 1,01 + ((1,06 - 1,01)/(20 - 16)) x (Số xã của huyện cần tính - 16)
3	21 - 30	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính = 1,07 + ((1,11 - 1,07)/(30 - 21)) x (Số xã của huyện cần tính - 21)

4	31 - 40	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12)/(40 - 31)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 31)$
5	41 - 50	1,16 - 1,18	K_{sx} của huyện cần tính = $1,16 + ((1,18 - 1,16)/(50 - 41)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 41)$

Ghi chú 3:

a) Đơn giá tại Khoản 2, Mục III - Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh nêu trên tính cho tỉnh trung bình (có 10 đơn vị cấp huyện); khi tính mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp huyện của tỉnh để tính theo công thức sau (không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư):

$$M_T = M_{bt} \times [1 + 0,04 \times (K_{sh} - 10)]$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{bt} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{sh} là số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh.

b) Đơn giá tại Khoản 3, Mục III - Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh nêu trên tính cho tỉnh trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; bằng 200.000 ha, 500.000 ha) và có 10 đơn vị cấp huyện trực thuộc). Khi tính mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh để tính theo công thức sau (không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư):

$$M_T = M_{bt} \times K_{tt} \times K_{sh}$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{bt} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{tt} là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh và được tính nội suy theo công thức sau:

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{nt}	Hệ số (K_{nt}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	1/25.000	≤ 50.000	1	Hệ số K_{nt} của tỉnh cần tính = 1,0
		>50.000 - 100.000	1,01 - 1,15	K_{nt} của tỉnh cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01)/(100.000 - 50.000)) x (diện tích của tỉnh cần tính - 50.000)
		>100.000 - 200.000	0,95 - 1,00	K_{nt} của tỉnh cần tính = 0,95 + ((1,0 - 0,95)/(200.000 - 100.000)) x (diện tích của tỉnh cần tính - 100.000)
2	1/50.000	>200.000 - 250.000	1,01 - 1,10	K_{nt} của tỉnh cần tính = 1,01 + ((1,1 - 1,01)/(250.000 - 200.000)) x (diện tích của tỉnh cần tính - 200.000)
		>250.000 - 350.000	1,11 - 1,25	K_{nt} của tỉnh cần tính = 1,11 + ((1,25 - 1,11)/(350.000 - 250.000)) x (diện tích của tỉnh cần tính - 250.000)
		>350.000 - 500.000	0,95 - 1,00	K_{nt} của tỉnh cần tính = 0,95 + ((1,0 - 0,95)/(500.000 - 350.000)) x (diện tích của tỉnh cần tính - 350.000)
		>500.000 - 800.000	1,01 - 1,15	K_{nt} của tỉnh cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01)/(800.000 - 500.000)) x (diện tích của tỉnh cần tính - 500.000)
		>800.000 - 1.200.000	1,16 - 1,25	K_{nt} của tỉnh cần tính = 1,16 + ((1,25 - 1,16)/(1.200.000 - 800.000)) x (diện tích của tỉnh cần tính - 800.000)
3	1/100.000	>1.200.000 - 1.600.000	1,26 - 1,35	K_{nt} của tỉnh cần tính = 1,26 + ((1,35 - 1,26)/(1.600.000 - 1.200.000)) x (diện tích của tỉnh cần tính - 1.200.000)

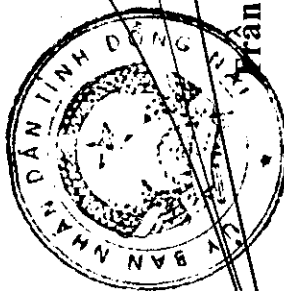
- K_{sh} là hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh và được tính nội suy theo công thức sau:

STT	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	K_{sh}	Hệ số (K_{sh}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	10	1	K_{sh} của tỉnh cần tính = 1,0; trường hợp số huyện của tỉnh nhỏ hơn 10 huyện thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{số huyện của tỉnh cần tính} - 10))$

2	11 - 15	1,01 - 1,06	K_{sh} của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01)/(15 - 11)) \times (\text{số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 11)$
3	16 - 20	1,07 - 1,11	K_{sh} của tỉnh cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07)/(20 - 16)) \times (\text{số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 16)$
4	21 - 30	1,12 - 1,15	K_{sh} của tỉnh cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12)/(30 - 21)) \times (\text{số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 21)$
5	31 - 50	1,16 - 1,18	K_{sh} của tỉnh cần tính = $1,16 + ((1,18 - 1,16)/(50 - 31)) \times (\text{số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 31)$

Ghi chú 4: Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc